

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thường	Thành viên
Ông Lê Văn Bình	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban
Ông Vũ Minh Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Bình

Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

ngiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
Đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 257/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh số V.9: Công ty đã nhận chuyển nhượng dự án Khu du lịch khách sạn, nhà hàng Lan Huy Hoàng từ 16/09/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán đơn vị vẫn chưa hoàn tất được thủ tục chuyển quyền sở hữu từ công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai sang tên Công ty cổ phần Cencon Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khanh Vân
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0371-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.650.262.471	47.329.007.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	13.838.870.753	3.359.852.036
1. Tiền	111		12.538.870.753	1.359.852.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.133.212.751	5.665.842.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	2.116.310.311	5.187.342.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	14.015.254.440	428.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.648.000	50.000.000
III. Hàng tồn kho	140	6	119.546.988.978	38.200.648.865
1. Hàng tồn kho	141		119.546.988.978	38.200.648.865
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.189.989	102.663.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	6.684.166	35.484.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.505.823	67.179.678
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.409.425.613	70.053.119.728
I. Tài sản cố định	220		980.797.625	1.340.304.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	980.797.625	1.340.304.173
- Nguyên giá	222		2.108.893.819	2.108.893.819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.128.096.194)	(768.589.646)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	68.381.500.000	68.381.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.381.500.000	68.381.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		47.127.988	331.315.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	47.127.988	331.315.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		219.059.688.084	117.382.127.220

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	186.527.068.452	111.447.959.809
2. Các khoản giảm trừ	02		43.539.239	4.421.680
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	186.483.529.213	111.443.538.129
4. Giá vốn hàng bán	11	18	178.551.415.014	101.212.139.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.932.114.199	10.231.398.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	29.177.154	4.751.722
7. Chi phí tài chính	22	20	2.361.446.809	2.077.929.368
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			2.361.446.809	2.065.468.354
8. Chi phí bán hàng	24	23	1.778.783.000	1.646.998.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	3.647.732.227	3.042.613.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		173.329.317	3.468.609.192
11. Thu nhập khác	31	21	254.997	73.243.048
12. Chi phí khác	32	22	46.386.770	4.506.419
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(46.131.773)	68.736.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127.197.544	3.537.345.821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	126.089.592	708.235.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.107.952	2.829.110.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	0,07	478,11

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Trần Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Sơn

Chủ tịch HĐQT
Đại diện theo pháp luật



Trần Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.197.544	3.537.345.821
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.691.776.203	2.410.491.914
- Khấu hao tài sản cố định	02	359.506.548	423.005.335
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.177.154)	(77.981.775)
- Chi phí lãi vay	06	2.361.446.809	2.065.468.354
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.818.973.747	5.947.837.735
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.524.695.990)	18.599.406.349
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(81.346.340.113)	(5.952.134.348)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(408.545.537)	(1.854.500.677)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	312.987.408	370.052.136
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.361.446.809)	(2.065.468.354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(723.117.143)	(45.182.680)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(92.232.184.437)	15.000.010.161
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(68.429.645.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		300.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.177.154	4.751.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.177.154	(68.124.893.733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	102.704.400.000	74.558.820.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.000.000.000	45.089.514.348
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.000.000.000)	(62.906.735.722)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.374.000)	(3.999.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	102.682.026.000	52.741.938.626
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.479.018.717	(382.944.946)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.359.852.036	3.742.796.982
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.838.870.753	3.359.852.036

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật





Trần Ngọc Sơn

Trần Ngọc Sơn

Trần Mạnh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số cán bộ công nhân viên: 19 nhân viên.

Vốn điều lệ của công ty là 217.124.400.000 tương đương 21.712.440 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết Bán lẻ vàng bạc, đá quý và đá bán quý trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động mua, bán vàng miếng)
- Sản xuất kim loại quý và kim loại màu. Chi tiết: Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán vàng trang sức mỹ nghệ
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan. Chi tiết: Sản xuất đá quý và bán đá quý, bao gồm đá công nghiệp và đá quý hoặc bán quý tái phục hồi và nhân tạo, làm kim cương
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công vàng trang sức, mỹ nghệ
- Bán buôn tổng hợp: Bán buôn đồ uống. Bán buôn thực phẩm. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ nhà nước cấm). Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế

-

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC..

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	611.265.207	134.598.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.927.605.546	1.225.253.630
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam</i>	<i>11.904.265.762</i>	<i>1.217.343.254</i>
<i>Các ngân hàng khác</i>	<i>23.339.784</i>	<i>7.910.376</i>
Các khoản tương đương tiền	1.300.000.000	2.000.000.000
Cộng	13.838.870.753	3.359.852.036

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty CP chăn nuôi Hà Giang 1	-	1.336.333.326
Công ty TNHH Cung Cấp Thực Phẩm An Phát	907.500.000	2.211.722.910
Công ty CP chăn nuôi Hà Giang 2	-	1.240.045.340
Các đối tượng khác	1.208.810.311	399.241.330
Cộng	2.116.310.311	5.187.342.906

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn (*)		
Công ty CP Thương mại và XNK G6	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và XNK thực phẩm xanh	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và XNK Family Food	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Khánh Long	3.000.000.000	-
Công ty TNHH thực phẩm quốc tế Vimex Việt Nam	-	424.000.000
Các đối tượng khác	15.254.440	4.500.000
Cộng	14.015.254.440	428.500.000

(*) Đây là các khoản ứng trước tiền mua hàng đông lạnh theo Hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	119.546.988.978	-	38.200.648.865	-
<i>Hàng đông lạnh</i>	<i>55.433.943.152</i>	<i>-</i>	<i>12.197.308.694</i>	<i>-</i>
<i>Hàng kim hoàn</i>	<i>64.061.939.331</i>	<i>-</i>	<i>25.871.974.911</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa khác</i>	<i>51.106.495</i>	<i>-</i>	<i>131.365.260</i>	<i>-</i>
Cộng	119.546.988.978	-	38.200.648.865	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.684.166	35.484.007
- Công cụ dụng cụ	6.684.166	31.979.466
- Chi phí khác	-	3.504.541
b. Dài hạn	47.127.988	331.315.555
- Công cụ dụng cụ	29.294.644	101.284.331
- Chi phí khác	17.833.344	230.031.224
Cộng	53.812.154	366.799.562

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(chi tiết xem phụ lục 1)

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	68.381.500.000	68.381.500.000
Dự án khách sạn nhà hàng Lan Huy Hoàng (*)	68.381.500.000	68.381.500.000
Cộng	68.381.500.000	68.381.500.000

(*) Dự án Khu dịch vụ khách sạn, nhà hàng Lan Huy Hoàng tại phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai được nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 1609/2021/CNTS - CENCON ngày 16/9/2021. Giá chuyển nhượng đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết số 170/2021/CEN/NQ - HĐQT ngày 16/09/2021.

Dự án có diện tích 10.232m² với quy mô : Nhà khách sạn 7 tầng, nhà điều hành, sân tennis, bể bơi, sân vườn bê tông,...

Đến thời điểm 31/12/2022 Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện công tác nghiệm thu công trình theo quy định để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất của lô đất gắn liền với tài sản công trình Khu du lịch, khách sạn nhà hàng Lan Huy Hoàng cho Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam.

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các đối tượng khác	12.331.161	12.331.161	88.829.291	88.829.291
Cộng	12.331.161	12.331.161	88.829.291	88.829.291

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT theo PP TT			43.539.239	43.539.239	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	708.235.478	126.089.592	723.117.143	-	111.207.927
Thuế Thu nhập cá nhân	-	255.945.507	90.660.000	307.715.507	-	38.890.000
Các loại thuế khác	-	61.000.000	60.000.000	61.000.000	-	60.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.000	19.515.137	19.555.137	-	-
Cộng	-	1.025.220.985	339.803.968	1.154.927.026	-	210.097.927

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Khác	100.000.000	45.000.000
Cộng	100.000.000	45.000.000

13. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	31.200.000	372.744.000
Bảo hiểm xã hội	24.862.500	8.500.000
Bảo hiểm y tế	4.387.500	1.530.000
Bảo hiểm thất nghiệp	1.950.000	340.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	340.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	22.374.000
Cộng	31.200.000	372.744.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
- <i>Vay ngân hàng</i>	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Tổng cộng	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	38.092.000.000		4.370.062.601	42.462.062.601	
- Tăng vốn trong năm trước	76.184.000.000	(1.625.180.000)		74.558.820.000	
- Lãi trong năm trước			2.829.110.343	2.829.110.343	
- Chi cổ tức			(3.999.660.000)	(3.999.660.000)	
- Giảm khác				-	
Số dư cuối năm trước	114.276.000.000	(1.625.180.000)	3.199.512.944	115.850.332.944	
Số dư đầu năm sau	114.276.000.000	(1.625.180.000)	3.199.512.944	115.850.332.944	
- Tăng vốn trong năm nay (*)	102.848.400.000	(144.000.000)		102.704.400.000	
- Lãi trong năm nay			1.107.952	1.107.952	
Số dư cuối năm	217.124.400.000	(1.769.180.000)	3.200.620.896	218.555.840.896	

(*): Vốn tăng trong năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2022/NQ - ĐHCĐ ngày 14/03/2022 theo tỷ lệ 10:9. Việc tăng vốn đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 5118/UBCK - QLCB ngày 04/8/2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổ chức, cá nhân	217.124.400.000	114.276.000.000
Cộng	217.124.400.000	114.276.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.276.000.000	38.092.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	102.848.400.000	76.184.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	217.124.400.000	114.276.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.712.440
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.712.440	11.427.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.712.440	11.427.600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

e. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.712.440
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.712.440	11.427.600
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng kim hoàn	88.788.114.500	12.564.700.500
- Doanh thu bán hàng hóa khác	97.738.953.952	98.883.259.309
Cộng	186.527.068.452	111.447.959.809

17. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu thuần bán hàng kim hoàn	88.744.575.261	12.560.278.820
- Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	97.738.953.952	98.883.259.309
Cộng	186.483.529.213	111.443.538.129

18. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng kim hoàn	89.882.631.032	12.698.836.667
- Giá vốn hàng hóa	88.668.783.982	88.513.302.742
Cộng	178.551.415.014	101.212.139.409

	Năm nay VND	Năm trước VND
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	29.177.154	4.751.722
- Khác		
Cộng	29.177.154	4.751.722
20. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.361.446.809	2.065.468.354
- Khác		12.461.014
Cộng	2.361.446.809	2.077.929.368
21. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định		-
- Thu nhập khác	254.997	73.243.048
Cộng	254.997	73.243.048
22. Chi phí khác		
- Phạt chậm nộp Bảo hiểm, thuế	46.285.417	4.506.419
- Khác	101.353	
Cộng	46.386.770	4.506.419
23. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	1.428.385.000	1.211.415.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.398.000	435.583.089
Cộng	1.778.783.000	1.646.998.089
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng	257.996.606	426.652.614
- Chi phí nhân công	1.337.320.368	860.660.526
- Chi phí khấu hao	359.506.548	423.005.335
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	6.852.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	947.632.351	572.857.836
- Chi phí khác bằng tiền	742.276.354	752.585.482
Cộng	3.647.732.227	3.042.613.793
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	257.996.606	426.652.614
- Chi phí nhân công	2.765.705.368	2.072.075.526
- Chi phí khấu hao	359.506.548	423.005.335
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	6.852.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.030.351	1.008.440.925
- Chi phí khác bằng tiền	742.276.354	752.585.482
Cộng	5.426.515.227	4.689.611.882

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	127.197.544	3.537.345.821
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	428.842.091	3.831.571
Các khoản điều chỉnh tăng	428.842.091	3.831.571
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	556.039.635	3.541.177.392
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	111.207.927	708.235.478
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế	14.881.665	
Thuế TNDN phải nộp	126.089.592	708.235.478

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.107.952	2.829.110.343
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.107.952	2.829.110.343
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	15.654.247	5.917.305
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,07	478,11

(*) Cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm:

Ngày	Vốn góp	Số cổ phần	Số ngày lưu hành trong năm	Cổ phiếu lưu hành bình quân
01-01-22	114.276.000.000	11.427.600	365	11.427.600
04-08-22	102.848.400.000	10.284.840	150	4.226.647
Cộng	217.124.400.000	21.712.440		15.654.247

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.838.870.753	-	3.359.852.036	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.117.958.311	-	5.237.342.906	-
Cộng	15.956.829.064	-	8.597.194.942	-

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	43.531.161	461.573.291
Chi phí phải trả	100.000.000	45.000.000
Cộng	143.531.161	506.573.291

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.838.870.753			13.838.870.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.117.958.311	-		2.117.958.311
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	15.956.829.064	-	-	15.956.829.064
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.359.852.036			3.359.852.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.237.342.906	-		5.237.342.906
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	8.597.194.942	-	-	8.597.194.942

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	43.531.161	-		43.531.161
Chi phí phải trả	100.000.000	-		100.000.000
Cộng	143.531.161	-	-	143.531.161
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	461.573.291	-		461.573.291
Chi phí phải trả	45.000.000	-		45.000.000
Cộng	506.573.291	-	-	506.573.291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng kim hoàn	Kinh doanh khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	88.744.575.261	97.738.953.952	186.483.529.213
Chi phí bộ phận	89.882.631.032	88.668.783.982	178.551.415.014
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.138.055.771)	9.070.169.970	7.932.114.199
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.426.515.227
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.505.598.972
Doanh thu hoạt động tài chính			29.177.154
Chi phí tài chính			2.361.446.809
Thu nhập khác			254.997
Chi phí khác			46.386.770
Thuế TNDN hiện hành			126.089.592
Lợi nhuận sau thuế			1.107.952

31. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thường	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty
Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Minh Chính	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

		Năm nay VND
Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	181.252.500
Ông Lê Văn Bình	Thành viên HĐQT/Giám đốc	119.252.500
Ông Nguyễn Hữu Thường	Thành viên HĐQT	12.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát	126.877.500
Ông Vũ Minh Chính	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000
Bà Trần Thị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	119.752.500
Cộng		565.135.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Sơn

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Trần Mạnh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 1

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm			2.060.748.364	48.145.455	2.108.893.819
- Mua trong năm					-
- Đầu tư hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	-	2.060.748.364	48.145.455	2.108.893.819
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm			765.224.640	3.365.006	768.589.646
- Khấu hao trong năm			343.458.060	16.048.488	359.506.548
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	-	1.108.682.700	19.413.494	1.128.096.194
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			1.295.523.724	44.780.449	1.340.304.173
Tại ngày cuối năm	-	-	952.065.664	28.731.961	980.797.625

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND.